



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin

Ngày 31/12/2025	55,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	-9.8%	-

DT thuần Q4/25
6,092
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 744 13.9%
YoY: ▼ 3,485 -36.4%

LN thuần Q4/25
3.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.2 111%
YoY: ▼ 23.8 -88.8%

LN sau thuế Q4/25
7.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.8 384%
YoY: ▼ 19.5 -71.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
0.8%
YoY: +/- ▼ 0.2%

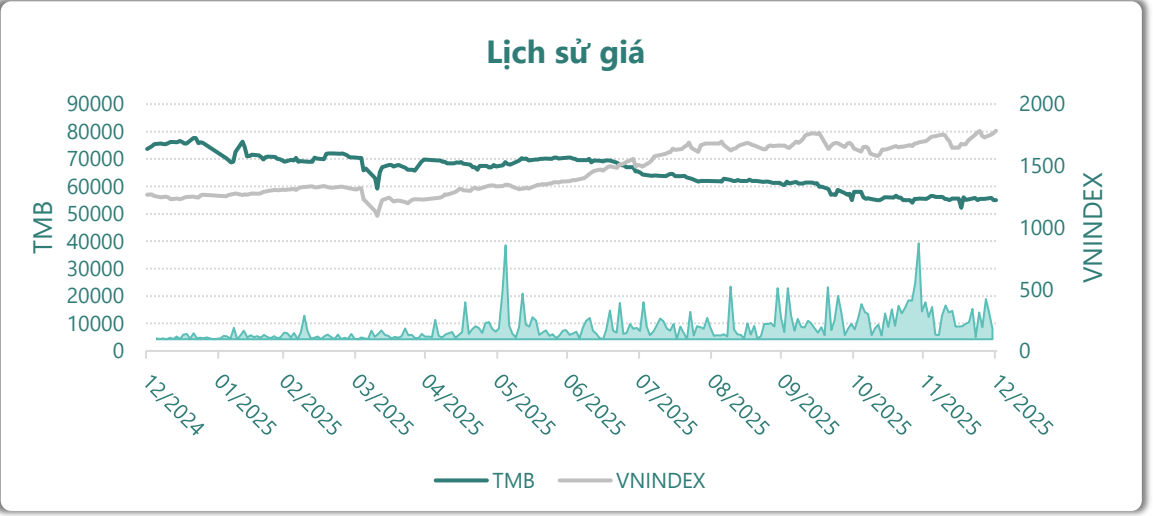
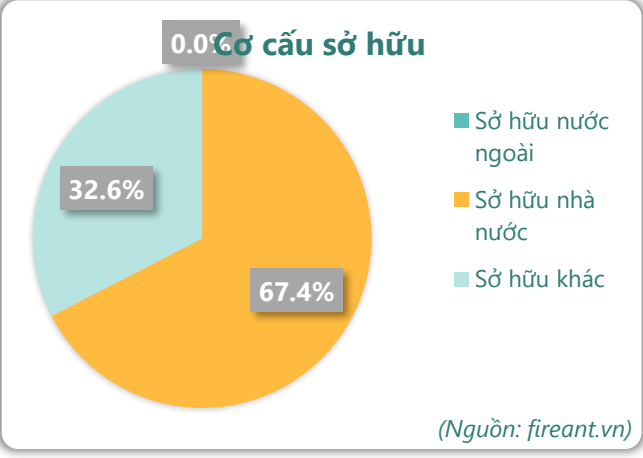
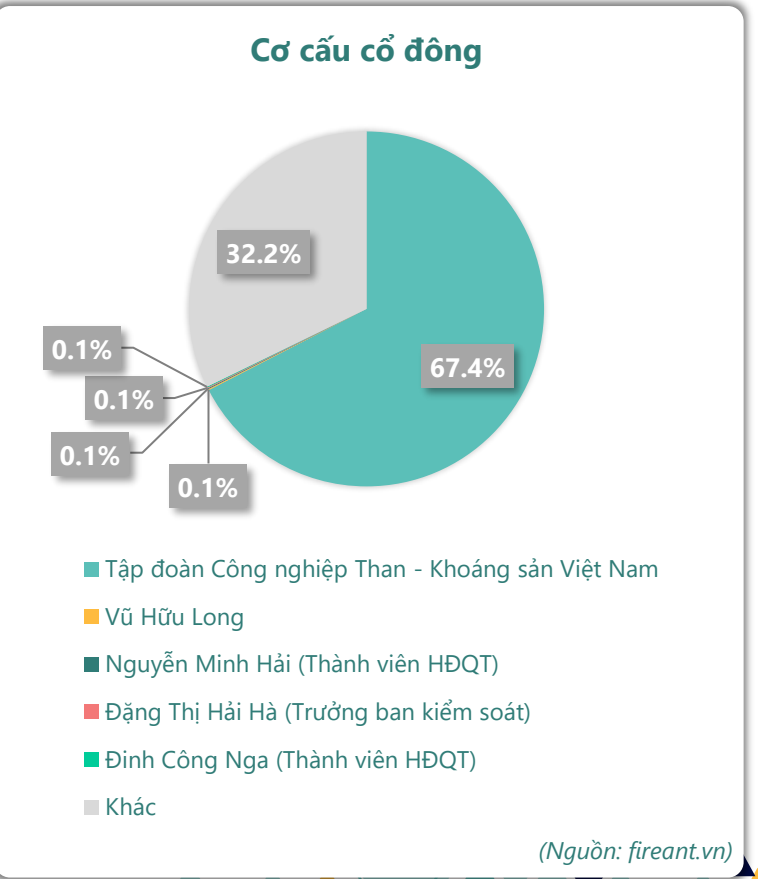
ROE 2025
9.4%
YoY: +/- ▼ 16.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	52,200 - 77,681
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	825
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,330
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.03
EPS	5,382
P/E	10.2

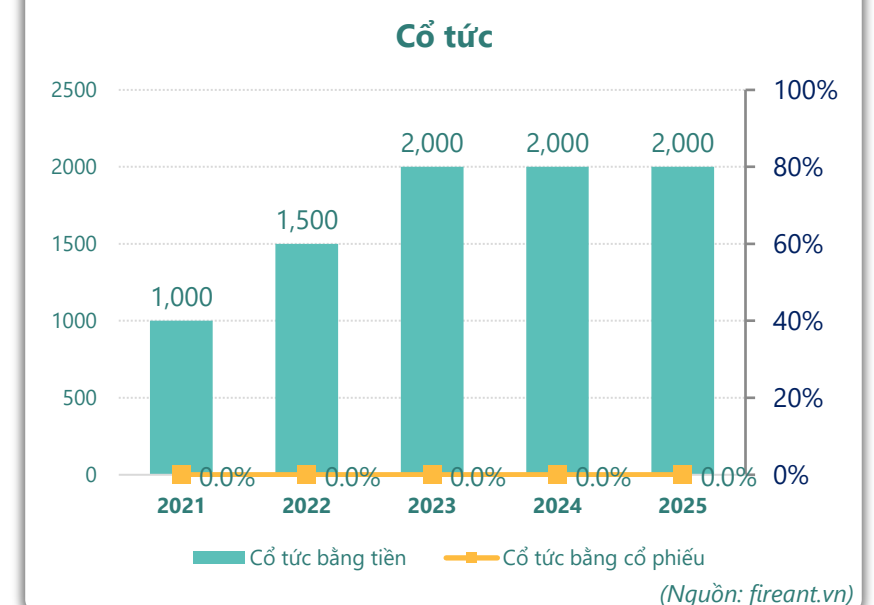
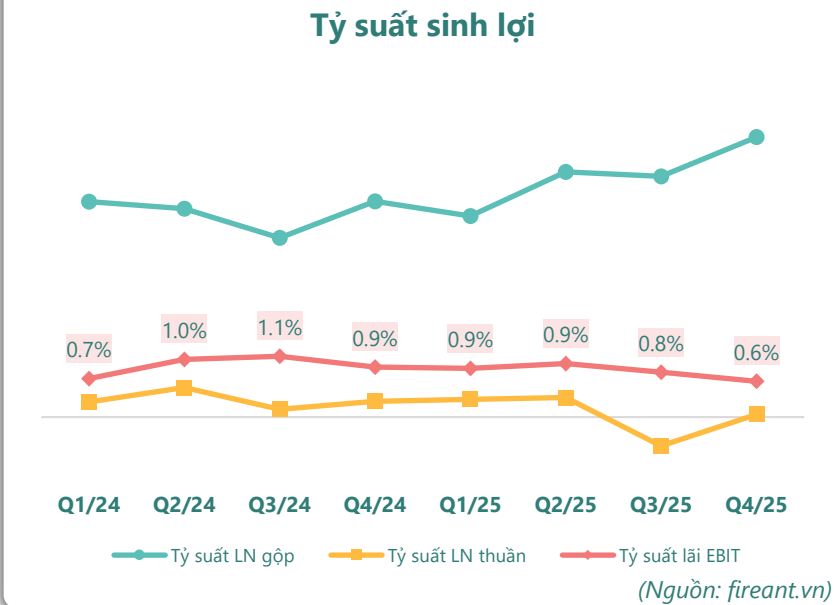
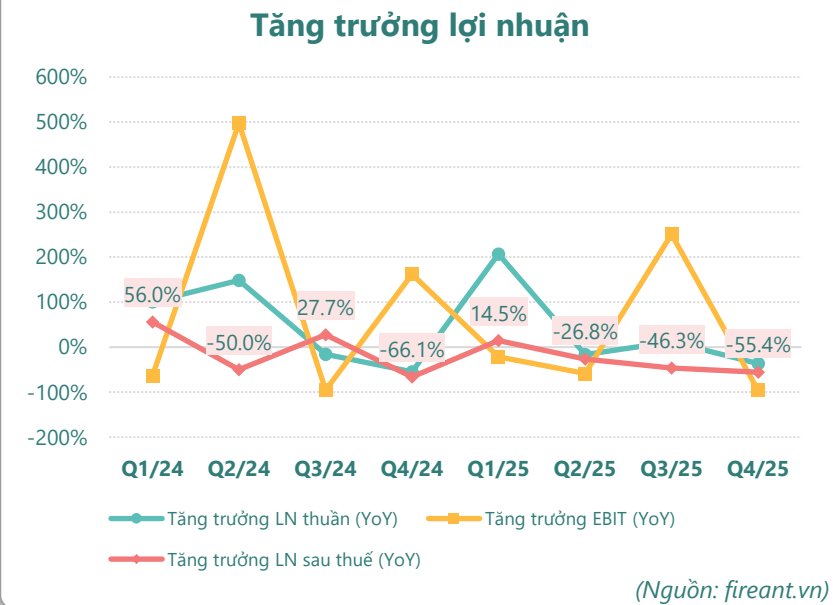
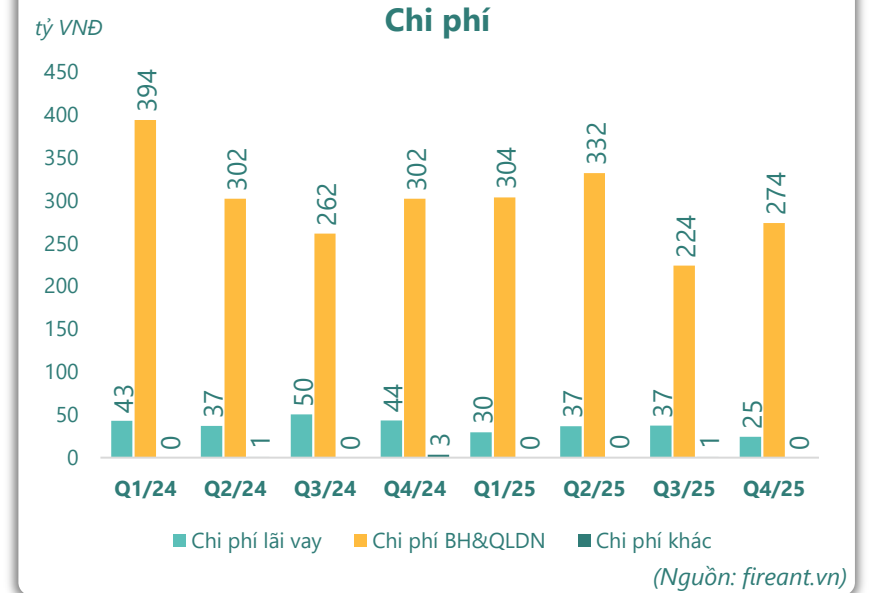
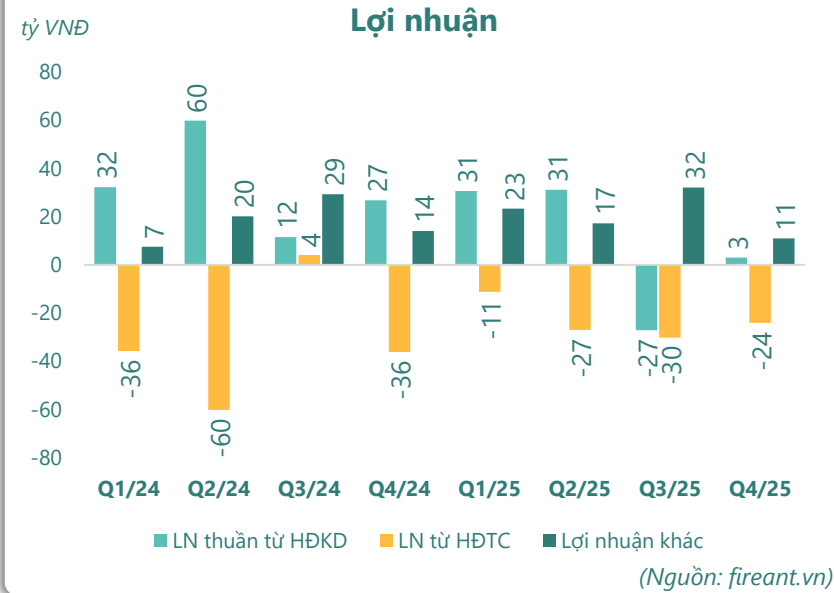
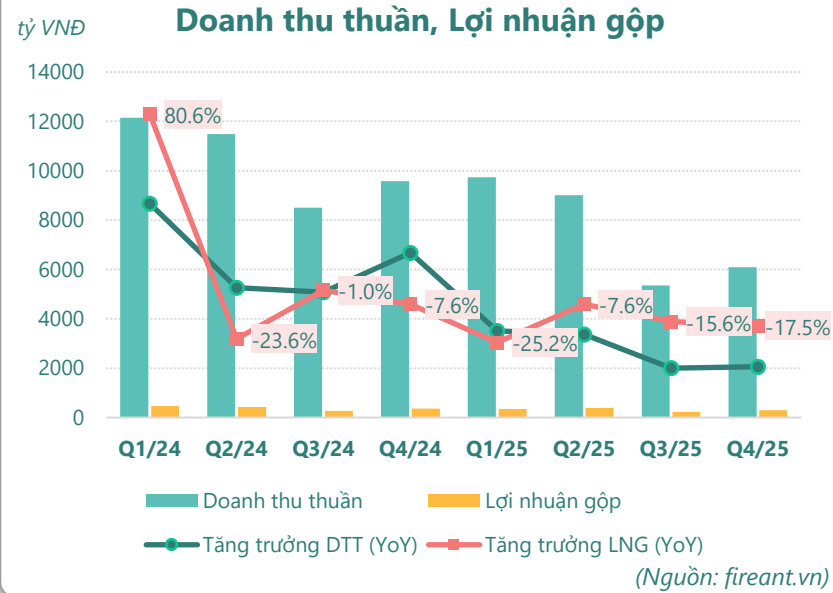
DT thuần 2025
30,187
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 11,589 -27.7%

LN thuần 2025
37.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 156 -80.6%

LN sau thuế 2025
80.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 119 -59.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH



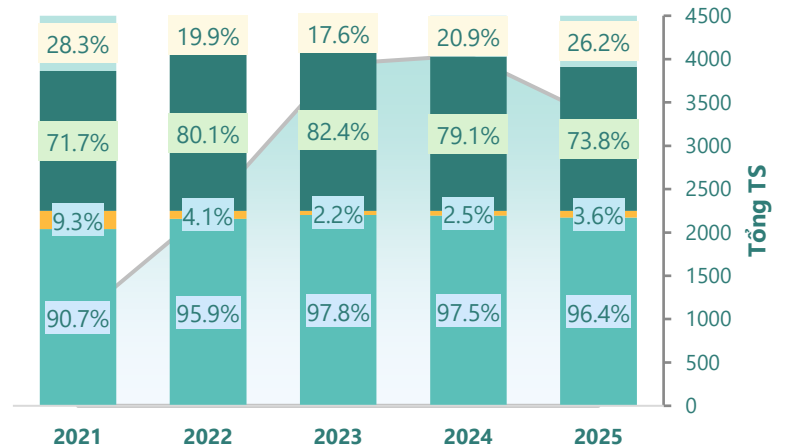


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

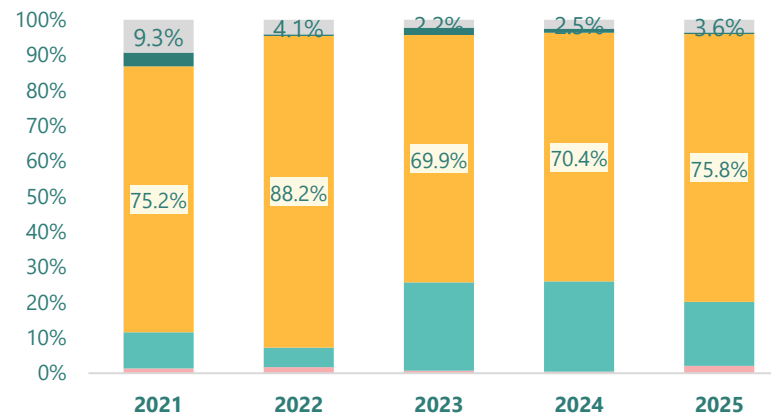
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

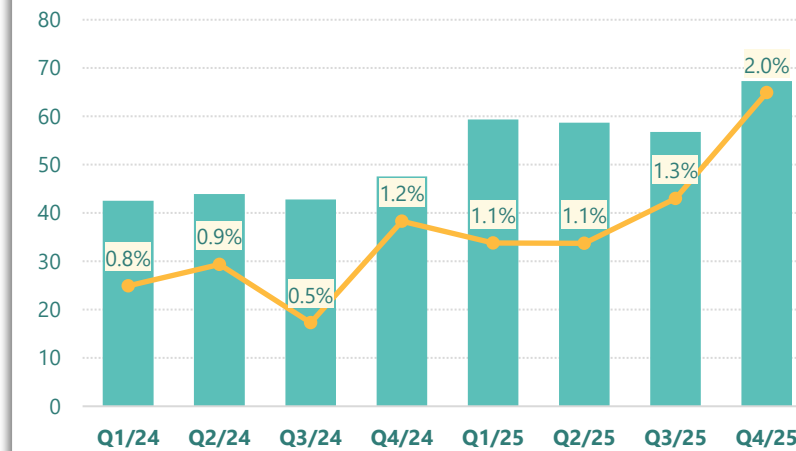


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

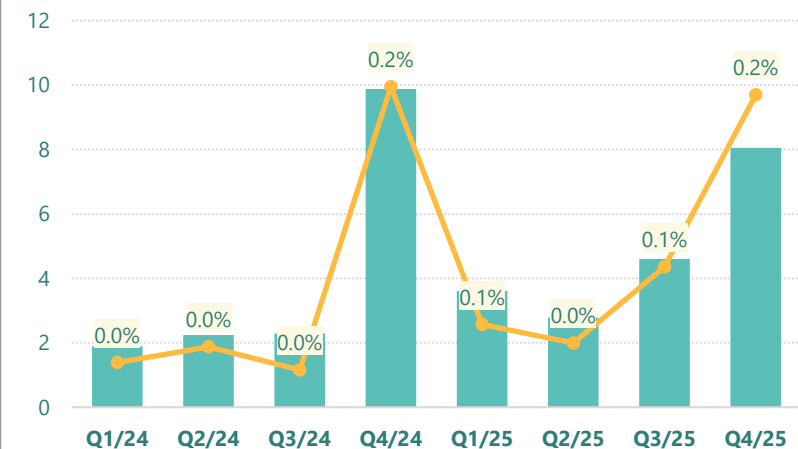


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

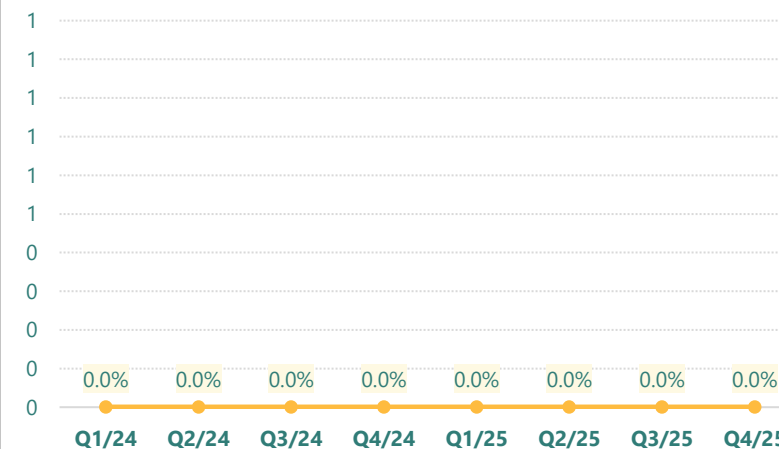


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

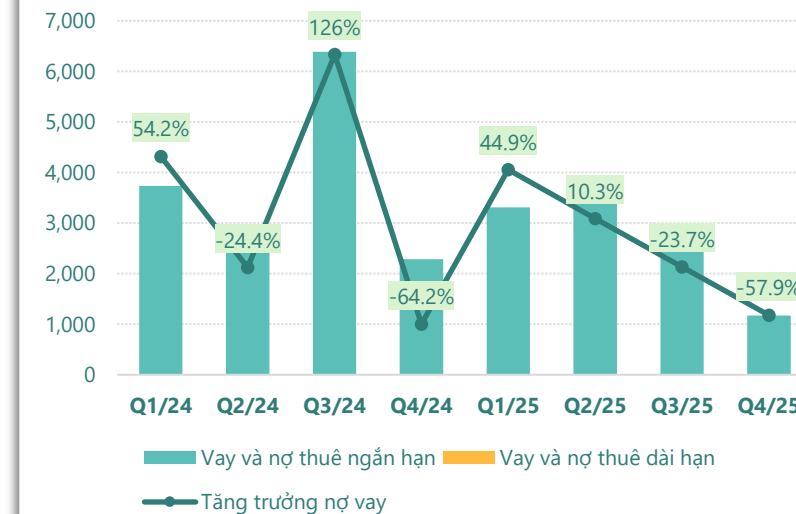


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



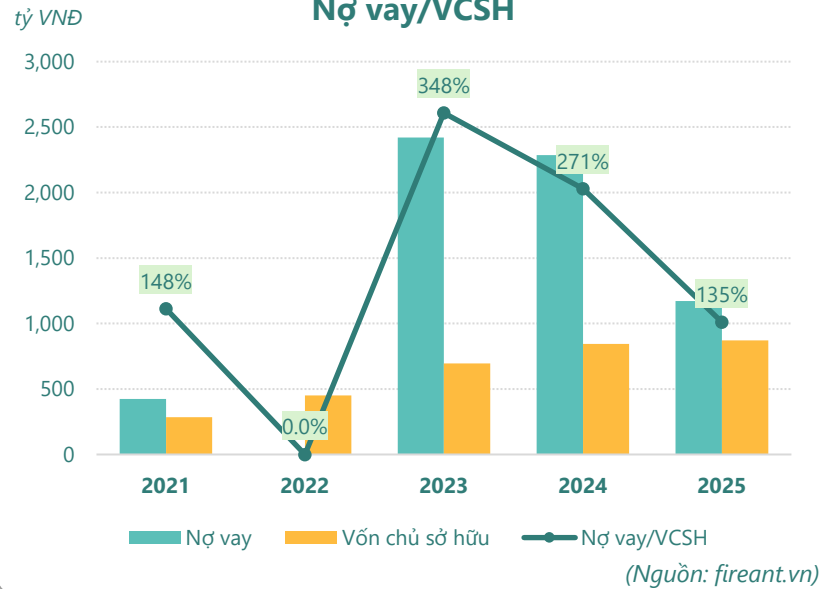
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

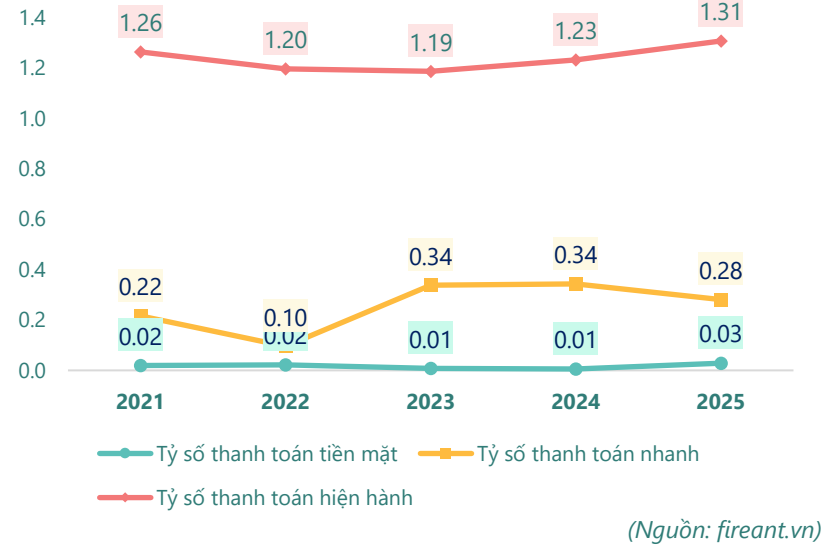


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

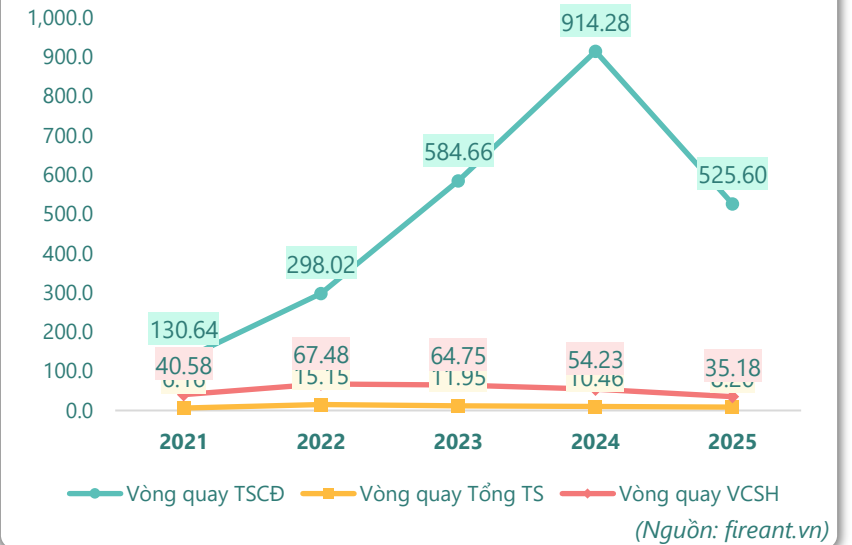
Nợ vay/VCSH



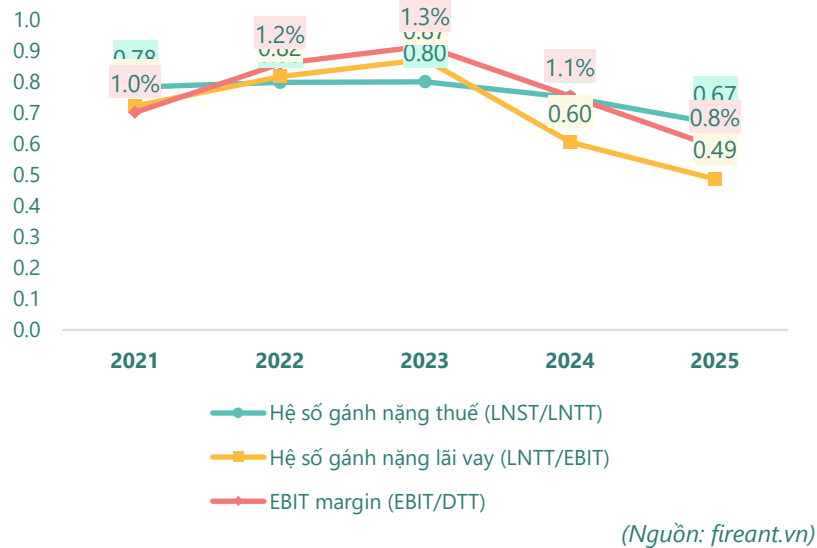
Chỉ số thanh khoản



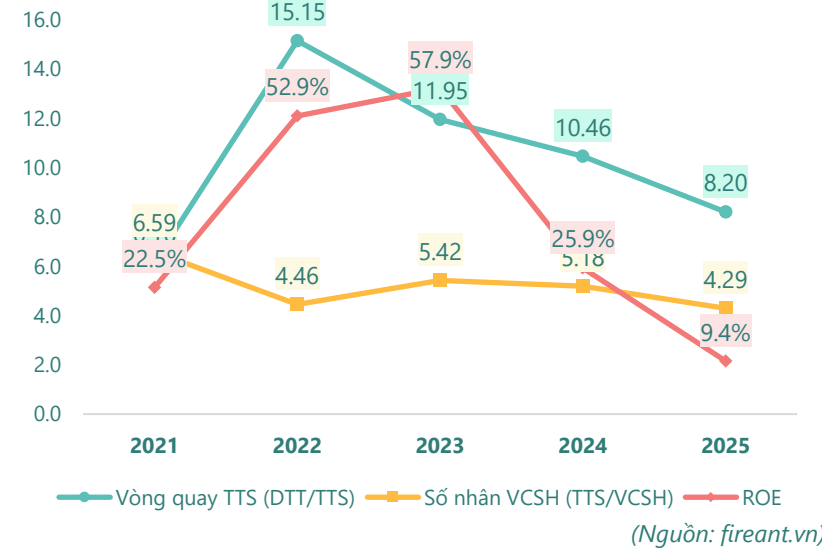
Vòng quay tài sản



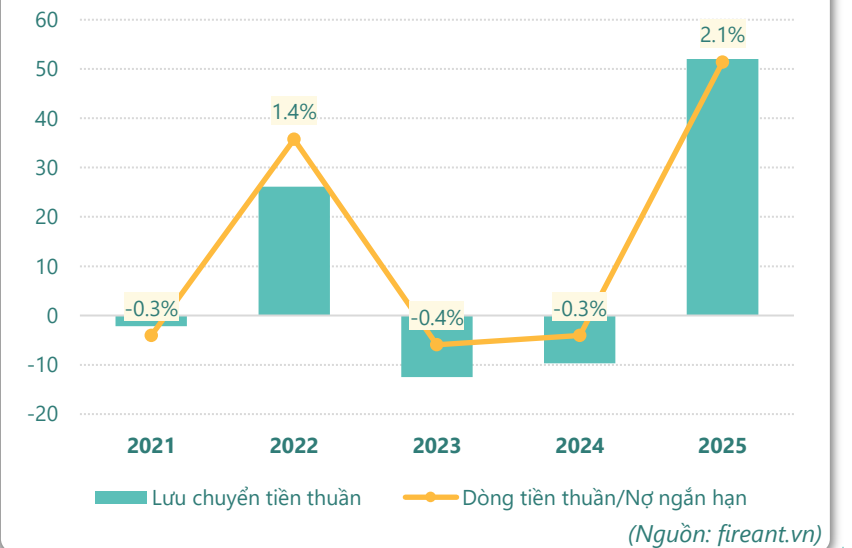
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	6,092	9,577	-36.4%	30,187	41,776	-27.7%
Giá vốn hàng bán	5,791	9,212	-37.1%	28,923	40,194	-28.0%
Lợi nhuận gộp	301	365	-17.5%	1,264	1,582	-20.1%
Doanh thu HĐTC	0.68	7.41	-90.9%	43.8	80.2	-45.4%
Chi phí TC	24.7	43.5	-43.2%	136	208	-34.5%
Chi phí lãi vay	24.5	43.5	-43.6%	128	174	-26.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	241	264	-8.8%	1,056	1,184	-10.8%
Chi phí QLDN	33.1	37.8	-12.4%	77.9	76.8	1.5%
LN thuần từ HĐKD	3.00	26.8	-88.8%	37.6	194	-80.6%
Lợi nhuận khác	10.9	14.1	-22.5%	83.7	72.8	14.9%
LN trước thuế	13.9	40.8	-65.8%	121	266	-54.5%
Lợi nhuận sau thuế	7.97	27.5	-71.0%	80.7	200	-59.6%
LNST của CĐ cty mẹ	7.97	27.5	-71.0%	80.7	200	-59.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3,575	4,111	-1,008	-308	869	1,667
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.79	-13.6	-6.92	-0.44	-0.20	-16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,561	-4,100	1,027	312	-867	-1,615
Tiền đầu kỳ	32.7	20.4	17.8	29.9	33.4	34.4
Lưu chuyển tiền thuần	-12.4	-2.60	12.2	3.47	0.96	35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.4	17.8	29.9	33.4	34.4	69.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,320	4,043	-17.9%
Tài sản ngắn hạn	3,202	3,941	-18.8%
Tiền và tương đương tiền	69.8	17.8	293%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	601	1,031	-41.7%
Hàng tồn kho	2,515	2,844	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	15.7	48.3	-67.5%
Tài sản dài hạn	118	101	16.8%
Phải thu dài hạn	3.29	0	
Tài sản cố định	67.3	47.5	41.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.05	9.90	-18.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	39.5	43.7	-9.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,449	3,198	-23.4%
Nợ ngắn hạn	2,449	3,198	-23.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,172	2,286	-48.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	775	700	10.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	871	845	3.1%
Vốn chủ sở hữu	871	845	3.1%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

